

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2020/HNGĐ-ST
Ngày 06 - 3 - 2020
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Hoàng Đắc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Thanh Liêm
Ông Huỳnh Hoàng Khởi

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 06 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 135/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Tuyết N, sinh năm 1995 (có mặt).

Trú tại: ấp T, xã AX, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

- Bị đơn: Anh Huỳnh Văn B1, sinh năm 1994 (có mặt).

Trú tại: ấp T, xã AX, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại biên bản hòa giải ngày 26-02-2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Tuyết N và bị đơn anh Huỳnh Văn B1 thống nhất trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2017, chị N và anh B1 tự nguyện chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống không hạnh phúc nên cả hai thống nhất ly hôn.

Về con chung: Chị N và anh B1 có 01 con chung tên Huỳnh Hoàng Nh, sinh ngày 22/11/2018. Khi ly hôn, anh chị thống nhất giao con cho chị N trực tiếp nuôi, anh B1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, mỗi tháng 745.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án.

Về tài sản chung: Anh B1 và chị N xác định vợ chồng có tài sản chung bao gồm: 01 dây chuyền 02 chỉ vàng 24K, 01 tấm lắc 02 chỉ vàng 24K và 01 đôi

bông tai 01 chỉ vàng 18K. Tuy nhiên, quá trình chung sống anh B1 đã bán để chi xài sinh hoạt gia đình trong lúc chị N sinh đẻ và nuôi con bệnh, còn lại 01 chỉ vàng 24K và 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 18K, chị Nhi yêu cầu chia đôi. Anh B1 tự nguyện giao toàn bộ số vàng này cho chị N để nuôi con.

Về nợ chung: Anh chị xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về hôn nhân*: Năm 2017, chị Nguyễn Tuyết N và anh Huỳnh Văn B1 tự nguyện chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa anh chị không có giá trị pháp lý nên không được pháp luật công nhận anh chị là vợ chồng.

[3] *Về nuôi con chung*: Chị N và anh B1 thỏa thuận giao con chung là Huỳnh Hoàng Nh, sinh ngày 22/11/2018 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh B1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 745.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án. Xét thấy sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự là phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82 và 83 của Luật hôn nhân và Gia đình nên được ghi nhận.

Anh B1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] *Về chia tài sản chung*: Anh B1 và chị N xác định vợ chồng có tài sản chung bao gồm: 01 dây chuyền 02 chỉ vàng 24K, 01 tấm lắc 02 chỉ vàng 24K và 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 18K. Quá trình chung sống anh B1 đã bán để chi xài và nuôi con bệnh, còn lại 01 chỉ vàng 24K và đôi bông tai 01 chỉ vàng 18K, anh B1 đang quản lý. Chị N yêu cầu chia đôi, mỗi người $\frac{1}{2}$. Tuy nhiên, anh B1 tự nguyện giao toàn bộ cho chị N để nuôi con, chị N đồng ý. Đây là ý chí tự nguyện của anh B1 nên được ghi nhận.

[5] *Về án phí*: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh B1 phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và phải chịu 395.000 đồng án phí chia tài sản ($4.600.000 \text{ đồng} \times 01 \text{ chỉ} + 3.300.000 \text{ đồng} \times 01 \text{ chỉ}$) $= 7.900.000 \text{ đồng} \times 5\% = 395.000 \text{ đồng}$.

(Ngày 06/3/2020, giá vàng 24K là 4.600.000 đồng/chỉ, vàng 18K là 3.300.000 đồng/chỉ)

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 143, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận Nguyễn Tuyết Nhi và anh Huỳnh Văn B1 là vợ chồng.

2. Công nhận sự thỏa thuận của chị N và anh B1 cụ thể như sau:

- Về nuôi con chung: Giao con chung là Huỳnh Hoàng Nh, sinh ngày 22/11/2018 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh B1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh B1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 745.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án. Trường hợp con đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì anh B1 vẫn có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con.

Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về chia tài sản: Ghi nhận sự tự nguyện của anh B1 giao cho chị N 01 chỉ vàng 24K và đôi bông tai 01 chỉ vàng 18K.

- Về nợ chung: Chị N và anh B1 xác định không có.

- Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và phải chịu 395.000 đồng án phí chia tài sản. Ngày 07/02/2020 chị N đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001384 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ, chị N phải nộp tiếp 395.000 đồng. Anh B1 phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Phòng KT-NV và THA
TAND tỉnh Cà Mau (Gửi email);
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

Thái Hoàng Đắc

